

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Số: 3278 /QĐ-BNN-TCTL

ĐẾN

Số: 1285

Ngày: 27/8/20

Chuyển:...

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) thuộc Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, số 09/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định quản lý chi phí đầu tư xây dựng, số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4400/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/10/2016 phê duyệt dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương số 171/TTr-SNN ngày 14/8/2020 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) (kèm theo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán của Công ty Cổ phần khảo sát, thiết kế thủy lợi Thái Bình tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 17 BC/TTTK-DT ngày 12/8/2020), Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, kèm theo báo cáo thẩm định số 1550/BC-TCTL-XDCB ngày 21/8/2020.

- Đ/c Sơn - Phó
- Phòng KHTH
- Phòng KTTĐ
- Bộ phận KT
- P3

Hg

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương tại Quyết định số 4400/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/10/2016, với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh điểm b, mục 9.3 Khoản 9 Điều 1:

Xây dựng mới điểm canh đê tại K5+118 thay thế điểm canh đê tại K5+150, nhà cấp IV, diện tích 59,4m² (9,9x6)m, kết cấu tường bằng gạch chỉ vữa M75, mái BTCT M200 dày 10cm, chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm dày 0,4mm; không xây dựng điểm canh đê tại K3+050 (vì kết hợp với nhà quản lý trạm bơm).

2. Điều chỉnh điểm c, mục 9.3 Khoản 9 Điều 1:

Không xây dựng hạng mục sửa chữa cống Chiền tại K0+420 đề tã Thương.

3. Điều chỉnh mục 9.4 Khoản 9 Điều 1:

a/ Xây dựng tuyến đường dây điện trung thế 22kV về trạm biến áp dài 0,336km; Cầu dao cách ly DS630A-22KV, loại ngoài trời; cột dùng loại bê tông ty tâm PC.I-14(16)-190-9,2(11); dây dẫn nhôm AC50/8mm²;

b/ Trạm biến áp kiểu treo, đặt ngoài trời gồm: 01 máy 630kVA-22/0,4kV, 01 máy 320kVA-22/0,4kV và 01 máy 31,5kVA-22/0,4kV.

4. Điều chỉnh Khoản 10 Điều 1: Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư.

Tổng mức đầu tư phê duyệt điều chỉnh không thay đổi so với TMĐT được duyệt tại Quyết định số 4400/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/10/2016 là: 166.400.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng*).

Cơ cấu tổng mức đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:	108.246.815.000 đ
- Chi phí thiết bị:	14.604.344.000 đ
- Chi phí quản lý dự án:	2.016.116.000 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.237.000.000 đ
- Chi phí khác:	2.795.144.000 đ
- Chi phí đền bù GPMB:	5.212.000.000 đ
- Chi phí dự phòng:	26.288.581.000 đ

Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn ngân sách Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là: 160 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quản lý là: 6,4 tỷ đồng (gồm chi phí đền bù GPMB và lập dự án đầu tư).

(Chi tiết xem phụ lục I kèm theo)

5. Điều chỉnh Khoản 13 Điều 1:

Thời gian hoàn thành dự án trước 31/12/2024.

6. Diện tích sử dụng đất: 91.546m² (đất thu hồi vĩnh viễn).

Điều 2. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán các hạng mục công trình thuộc dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với nội dung chủ yếu sau:

1. Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Hưng Đạo, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

3. Nhà thầu khảo sát và lập TKBVTC, dự toán: Liên danh Viện kỹ thuật Tài nguyên nước - Công ty cổ phần xây dựng Điện và Tư vấn phát triển công nghiệp Việt Á.

4. Đơn vị thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán: Công ty Cổ phần khảo sát, thiết kế thủy lợi Thái Bình.

5. Cấp công trình, chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

- Cấp công trình: công trình cấp IV

- Chỉ tiêu thiết kế:

+ Mức đảm bảo tiêu: 90%

+ Mức đảm bảo phục vụ tưới: 85%

+ Hệ số tưới $q_{\text{tưới}} = 1,54$ l/s/ha

+ Hệ số tiêu $q_{\text{tiêu}} = (5,6 \text{ và } 8,33)$ l/s/ha

+ Lưu lượng tiêu thiết kế: $Q_{\text{TK}} = 5,83$ m³/s

+ Lưu lượng tưới thiết kế: Cấp cho lúa 0,64 m³/s; Cấp nước đồng thời cho lúa và thủy sản 1,11 m³/s.

+ Mức nước bể hút nhỏ nhất: + Khi tưới (-0,44)m; Khi tiêu (+0,30)m.

+ Mức nước bể hút thiết kế: Khi tưới (-0,02)m; Khi tiêu (+1,90)m.

+ Mức nước bể hút lớn nhất: Khi tưới (+2,50)m; Khi tiêu (+2,50)m.

+ Mức nước bể hút trung bình: Khi tưới (+1,03)m; Khi tiêu (+1,40)m.

+ Mức nước bể xả tiêu nhỏ nhất: (+4,20)m.

+ Mức nước bể xả tiêu lớn nhất: (+7,18)m.

+ Mức nước bể xả tiêu trung bình: (+5,69)m.

+ Mức nước bể xả tưới thiết kế: (+4,20)m.

6. Quy mô, giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình.

6.1. Công trình đầu mối trạm bơm Ngọc Tân:

a/ Trạm bơm Ngọc Tân:

- Phân Thủy công:

+ Nhà trạm: Xây dựng mới nhà máy tại K4+040 đê tả sông Thương, kiểu buồng ướt 1 sàn, kết cấu BTCT M250, gồm 08 gian, trong đó 06 gian lắp máy bơm (05 máy bơm tiêu và 01 máy bơm tưới), 01 gian sửa chữa, 01 gian Điện và điều khiển trung tâm; phần trên nhà máy kết cấu khung dầm BTCT M250, tường xây gạch không nung vữa M75; xử lý nền bằng phương án thay đất đầm nền dày 0,9m, đạt $K \geq 0,95$; cao trình đáy buồng hút (-2,50)m; sàn bơm: (+1,80)m, sàn sửa chữa và đặt tủ điện (+3,80)m; bố trí hệ thống dầm cầu trục điện sức nâng 7,50 tấn, dài $L = 4,4$ m.

+ Buồng hút kích thước ($L \times B = 28,3 \times 11,0$)m, kết cấu bằng bê tông cốt thép M250, cao trình đáy buồng hút là (-2.5m); bố trí lưới chắn rác và khe phai sửa chữa, kích thước tấm phai sửa chữa ($2,74 \times 1,06$)m.

+ Bể xả kết cấu BTCT M250, kích thước ($L \times B \times H = 20,6 \times 11,2 \times 5,6$)m, cao trình đáy (+1.8; +2.8)m, đỉnh bể (+7.40)m; nền gia cố cọc BTCT M300, kích thước (30×30)cm, dài 7,5m và 6,5m (Chiều dài và mật độ cọc được xác định chính xác sau thí nghiệm tại hiện trường).

+ Bể hút: Chiều rộng đáy $B = 37,70$ m; chiều dài đáy $L = 18,50$ m; cao trình đáy (-1,0)m cao trình đỉnh bờ bao +3,60m, hệ số mái $m = 2,0$; Đất đắp bờ bể hút, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$; mái gia cố bằng BTCT M200, dày 15cm, bố trí ống thoát nước mái bằng ống nhựa PVC DN48; chân mái được gia cố 02 hàng cọc tre $\phi(6 \div 8)$ cm, dài 3,0m, mật độ 4cọc/md và 01 hàng rọ đá kích thước ($1 \times 2 \times 0,5$)m;

- Phần thiết bị:

Gồm 6 tổ máy bơm hướng trục, trục đứng, trong đó 05 tổ máy lưu lượng 01 tổ máy $Q_b = 4.000 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất động cơ $P = 110 \text{ KW}$, cột nước bơm $H_b = 6,0$ m; 01 tổ máy lưu lượng $Q_b = 2.100 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất động cơ $P = 75 \text{ KW}$, cột nước bơm $H_b = 6,0$ m; lắp đặt hệ thống cầu trục chạy điện sức nâng 7,5 tấn, chiều dài $L = 4,4$ m phục vụ sửa chữa, lắp máy; Bơm tiêu bể hút và chữa cháy.

b/ Cống xả qua đê tại K4+040:

- Hình thức cống hộp kết cấu BTCT M250, tải trọng thiết kế 0,5HL-93, kích thước $B \times H = (2,2 \times 2,2)$ m, dài 46,15m (gồm 03 đoạn), bản đáy dày 0,45m, tường dày 0,35m, đan dày 0,35m, cao trình đáy (+2.8)m; Chống thấm bằng 01 hàng cử Larsen dài 10m; khớp nối đồng giữa các đoạn thân cống và bể tiêu năng, nền cống gia cố cọc BTCT M300, kích thước (30×30)cm, dài 9,0m (Chiều dài và mật độ cọc được xác định chính xác sau thí nghiệm tại hiện trường); Bể tiêu năng sau cống kết cấu BTCT M250, dày 40cm, cao trình đáy (-0.3)m, nền được gia cố cọc tre $\phi(6 \div 8)$ cm, dài 3m, mật độ 25 cọc/ m^2 ; kênh xả sau cống xả dài 199,4m, kết cấu kênh đất, kích thước hình thang, $B_{\text{đáy}} = 5$ m, $m = 1,5$, Cao trình đáy (-1.0)m, cao trình bờ kênh (+2.5)m;

- Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van ($2,73 \times 2,44$)m được sơn chống gỉ; thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng VĐ10.

- Phai sửa chữa gồm 24 tấm phai kết cấu BTCT, kích thước 01 tấm ($248 \times 50 \times 15$)cm; thiết bị nâng hạ phai bằng Pa lăng xích.

- Đất đắp hai bên mang và trên đan cống bằng đất sét dày 1m, đắp hoàn thiện thân đê, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$, mặt đê gia cố bằng BT M250, rộng 4,0m; mái đê phía sân tiêu năng (phía sông) gia cố bằng đá hộc lát khan dày 30cm, dưới là lớp đá dăm (2×4)cm và lớp vải địa kỹ thuật, mái phía đồng trồng cỏ bảo vệ, hệ số mái đê phía sông $m_s = 2,0$, phía đồng $m_d = 3,0$.

c/ Cống lấy nước vào bể hút trạm bơm Ngọc Tân và tiêu tự chảy qua đê tại K0+090:

- Hình thức công hộp kết cấu BTCT M250, tải trọng thiết kế 0,5HL-93, kích thước (BxH= 2,0x2,2)m, dài 56m (gồm 4 đoạn), bản đáy dày 0,50m, tường dày 0,50m, đan dày 0,40m, cao trình đáy (-1.0)m; Chống thấm bằng 01 hàng cử Larsen dài 10m; khớp nối đồng giữa các đoạn thân công, nền thân công gia cố cọc BTCT M300, kích thước (30 x30)cm, dài 7,5m (Chiều dài và mật độ cọc được xác định chính xác sau thí nghiệm tại hiện trường); Tiêu năng phía sông và phía đồng kết cấu BTCT M250, KT (5,0x5,0 và 7,0x5,0)m, dày 30cm, cao trình đáy (-1.5)m; kênh dẫn vào công dài 199,4m, kết hợp kênh xả trạm bơm;

- Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van (2,53x2,44)m, được sơn chống gỉ;

- Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng VĐ10.

- Phai sửa chữa gồm 24 tấm phai kết cấu BTCT kích thước 01 tấm (225x50x15)cm; thiết bị nâng hạ phai bằng Pa lăng xích treo trên dàn nâng, hạ phai phía hạ lưu công.

- Đất đắp hai bên mang và trên đan công bằng đất sét dày 1m, đắp hoàn thiện thân đê hệ số đầm nén $K > 0,9$, mặt đê gia cố bằng BT M250, rộng 4,0m; mái đê phía đồng trồng cỏ, mái đê phía sông công lấy nước vào bể hút gia cố bằng bê tông M200 đổ tại chỗ dày 15cm, hệ số mái đê phía sông $m_s = 2,0$, phía đồng $m_d = 3,0$.

d/ Cụm công trình vào bể hút:

- Công từ ao cấp và ao thải vào bể hút:

+ Hình thức công hộp kết cấu BTCT M250, kích thước (BxH= 1,7x2,0)m, dài (16,3m và 19,3m), bản đáy dày 0,40m, tường dày 0,30m, đan dày 0,30m, cao trình đáy (- 0.2)m, nền thân công gia cố cọc tre $\phi(6\div8)$ cm, dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m²; Tiêu năng phía bể hút kết cấu BTCT M250, kích thước (LxB= 5,3x4,25)m, dày 30cm, cao trình đáy (-1.0)m; sân cửa vào kết cấu BT M200, dày 20cm, cao trình đáy (-0.2)m;

+ Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van (1,95x2,08)m, được sơn chống gỉ;

+ Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng V5.

+ Đất đắp hai bên mang công và hoàn thiện bờ bao bể hút, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$, hệ số mái bờ bao $m=1,5$, cao trình đỉnh bờ bao (+3.6)m.

- Công cuối kênh thải vào ao thải:

Hình thức công hộp kết cấu BTCT M250, kích thước BxH= (1,7x2,0)m, dài 15,4m, bản đáy dày 0,40m, tường dày 0,30m, đan dày 0,30m, cao trình đáy (-0.2)m; nền thân công gia cố cọc tre $\phi(6\div8)$ cm, dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m²; Sân cửa vào phía kênh KT1 kết cấu BT M200, kích thước (6,15x4,85)m, dày 20cm, cao trình đáy (-0.30)m, sân cửa ra phía ao thải kết cấu BT M200, kích thước (5,0x5,0)m, dày 20cm, cao trình đáy sân (-0.2)m;

+ Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van (1,95x2,08)m, được sơn chống gỉ;

+ Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng V5.

+ Đất đắp hai bên mang cống và hoàn thiện bờ kênh, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$, hệ số mái bờ kênh $m=1,5$.

- Cống cuối kênh thải vào bể hút:

Hình thức cống hộp kết cấu BTCT M250, kích thước $B \times H = (2,5 \times 2,35)m$, dài 20,05m, bản đáy dày 0,50m, tường dày 0,50m, đan dày 0,35m, cao trình đáy (-0.5)m; nền thân cống gia cố cọc cọc tre $\phi(6 \div 8)cm$, dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m²; Tiêu năng phía phía bể hút và kênh kết cấu BTCT M250, KT (5,0x4,5 và 5,0x6,0)m, dày 30cm, cao trình đáy tiêu năng phía bể hút (-1.0)m, phía kênh (-0.8)m;

+ Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van (2,75x2,43)m, được sơn chống gỉ;

+ Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng V10.

+ Đất đắp hai bên mang cống và hoàn thiện bờ bao bể hút, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$.

e/ Khu quản lý:

Xây dựng 01 nhà quản lý trạm bơm gồm 02 tầng, nhà cấp IV, diện tích một tầng 160,9m² (18,24x8,82); kết cấu khung, mái BTCT M250, xây tường gạch không nung vữa M75; khuôn viên nhà quản lý diện tích 1.800m² có cổng, dậu, tường rào bao quanh.

6.2. Đê và cống dưới đê, điểm canh đê:

a/ Đê tả Thương và điểm canh đê:

- Đập tôn cao, áp trực mở rộng về 2 phía đê Tả thương đoạn (K0:-K5+911) kết hợp làm đường giao thông, chiều dài 5.911m, đạt cao trình (+8,0:-+7,84)m, chiều rộng mặt đê $B=5m$, hệ số mái phía sông $m_s=2$, phía đồng $m_d=3$, mái đê được trồng cỏ bảo vệ; đất đắp đê hệ số đầm chặt $k \geq 0,90$; mặt đê được gia cố bằng BT M250, $B_{GC}=4m$, dày 20cm, độ dốc ngang $i=2\%$, bên dưới lót lớp nilông tái sinh và lớp cấp phối đá dăm dày 20cm.

- Điểm canh đê tại K5+118: Xây dựng mới, diện tích 59,4m² (9,9x6)m; xây bằng gạch không nung vữa M75, mái BTCT M200 dày 10cm.

b/ Cống dưới đê: Cống sau Đình tại K5+154 đê tả Thương:

Hình thức cống hộp kết cấu BTCT M250, tải trọng thiết kế 0,5HL-93, kích thước $B \times H = (3,5 \times 3,0)m$, dài 46,58m (gồm 4 đoạn), bản đáy dày 0,6m, tường dày 0,5m, đan dày 0,45m, cao trình đáy cống (-0.5)m; Chống thấm bằng 01 hàng cừ thép loại Larsen dài 10m; khớp nối đồng giữa các đoạn thân cống; nền thân cống gia cố bằng cọc BTCT M300, kích thước (30 x 30)cm, dài 15,2m (Chiều dài và mật độ cọc được xác định chính xác sau thí nghiệm tại hiện trường); Tiêu năng trước và sau cống kết cấu BTCT M200, kích thước (10,0x6,6)m, dày 40cm, cao trình đáy tiêu năng (-1.0)m, nền bề tiêu năng gia cố bằng cọc tre $\phi(6 \div 8)cm$, dài 3m, mật độ 25 cọc/m²;

Đoạn kênh phía sông dẫn vào cống dài 40m mặt cắt hình thang $B=6,6m$, $m=1,5$, cao trình bờ (+3.0)m; phía đồng nối tiếp tiêu năng cống với kênh KT1 dài 14,85m kích thước hình thang, đáy= 6,6m gia cố BT M200, dày 25cm, mái kênh $m=1,5$ gia cố tấm lát BTCT M200 kích thước

(50x50x8)cm dưới là lớp đá dăm lót (2x4)cm dày 12cm và lớp vải địa kỹ thuật, Cao trình đáy kênh (-0.5)m, phía đồng (+3.6)m;

- Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van BxH= (3,78x3,50)m, được sơn chống gỉ;

- Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng VĐ20;

- Phai sửa chữa gồm 38 tấm phai kết cấu BTCT kích thước 01 tấm (3,78x0,25x0,15)m;

- Đất đắp hai bên mang và trên đan công bằng đất sét dày 1m, đắp hoàn thiện thân đê, hệ số đầm nén $K \geq 0,9$, mặt đê gia cố BT M250, rộng 4,0m; mái đê gia cố bằng tấm lát BTCT M200, kích thước (50x50x8)cm, hệ số mái đê $m_s=2,0$, $m_d=3,0$.

6.3. Công trình sau đầu mối.

a/ Đường quản lý: Cải tạo, nâng cấp đoạn đường quản lý từ đường 17 lên khu đầu mối dài 1.457,2m, B=5,5m, kết cấu BT M250, dày 20cm, chiều rộng gia cố 4m, độ dốc ngang $i=2\%$, lề đường mỗi bên 0,75m (riêng đoạn cuối giáp trạm bơm Ngọc Tân dài 420,6m chiều rộng gia cố 5,5m).

b/ Hệ thống kênh: Xây dựng 02 kênh cấp, 03 kênh tiêu và công trình trên kênh, thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

TT	Tên kênh	Chiều dài (m)	Kích thước kênh (m)	Độ dốc đáy kênh (%)	Mặt cắt		Kết cấu	Cao trình bờ kênh
					B _{đáy} (m)	Hệ số mái		
1	KC1 (đoạn 1)	943,83	BxH=1,0x1,2	0,05	1,0	0	BTCT	
	KC1 (đoạn 2)	732,92	BxH=0,70x0,85	0,07	0,7	0	BTCT	
2	KC2 (đoạn 1)	1.418,25	BxH=0,80x1,10	0,05	0,8	0	BTCT	
	KC2 (đoạn 2)	454,23	BxH=0,60x0,90	0,04	0,6	0	BTCT	
3	KT1 (đoạn 1)	1.724,73	Hình thang	0,01	5,0	1,5	Đất	+3.0
	KT1 (đoạn 2)	698,57	-	0,01	5,0	1,5	Đất	+3.6
	KT1 (đoạn 3)	327,78	-	0,01	6,0	1,5	Đất	+3.6
4	KT2 (đoạn 1)	1.294,56	Hình thang	0,02	2,0	1,5	Đất	+3.0
	KT2 (đoạn 2)	993,12	-	0,014	3,0	1,5	Đất	+2.8
5	T7	748,63	Hình thang	0,015	3,0	1,5	Đất	+3.0

- Kênh cấp: Xây dựng mới 02 tuyến kênh cấp mặt cắt chữ nhật, kết cấu BTCT M200; Kênh KC1, dài 1676,8m: chiều dày đáy kênh gia cố 15cm, thành dày 12cm; kênh KC2, dài 1.872,5m: chiều dày đáy kênh gia cố 15cm, thành dày 12cm.

- Kênh tiêu:

+ Kênh KT1: Nạo vét kết hợp đắp bờ 2.751m kênh tiêu mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy kênh (B=5m; 6m) hệ số đầm nén $k \geq 0,9$, hệ số mái kênh và bờ kênh $m_m=1,5$, chiều rộng bờ kênh $b= (2; 3; 4)m$, cao trình bờ kênh (+3.0; +3.6)m.

+ Kênh KT2: Nạo vét kết hợp đắp bờ 2.278,7m kênh tiêu mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy kênh ($B=2m; 3m$), hệ số đầm nén $k \geq 0,9$, hệ số mái kênh và bờ kênh $m_m=1,5$, chiều rộng bờ kênh $b=2m$, cao trình bờ kênh (+2.8; +3.0)m.

+ Kênh T7: Nạo vét kết hợp đắp bờ 748,63m kênh tiêu mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy kênh $B=3,0m$, hệ số đầm nén $k \geq 0,9$, hệ số mái kênh và bờ kênh $m_m=1,5$, chiều rộng bờ kênh $b=2m$, cao trình bờ kênh (+3.0)m;

c/ Công qua đường 17:

Hình thức công hợp kết cấu BTCT M250, kích thước $B \times H = (1,5 \times 2,0)m$, dài 29,35m (gồm 3 đoạn), bản đáy dày 0,45m, tường dày 0,40m, đan dày 0,35m, cao trình đáy (+1.5)m; Tiêu năng hai phía kết cấu BTCT M250, KT (5,0x3,3)m, dày 30cm, cao trình đáy tiêu năng hai phía (+1.05)m; nền thân công và tiêu năng gia cố bằng cọc tre $\phi(6+8)cm$, dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m²;

- Cửa van phẳng kết cấu bằng thép CT38, thép tấm và thép hình, kích thước cửa van $B \times H = (1,75 \times 2,08)m$, được sơn chống gỉ;

- Thiết bị đóng mở cửa van bằng Vít nâng V3.

- Đất đắp hai bên mang công và hoàn thiện đường, hệ số đầm nén $k \geq 0,9$, hệ số mái bờ kênh $m=1,5$.

6.4. Hệ thống điện:

a/ Đường dây trung thế: Xây dựng mới 336m tuyến đường dây cao thế 22kV từ điểm đầu nối kéo về trạm biến áp trạm bơm; Cầu dao cách ly DS630A-22KV, loại ngoài trời; chống sét LA Cooper-24kV; bảo vệ ngắn mạch MBA bằng cầu chảy tự rơi FCO 35kV; cột dùng loại bê tông ty tâm PC.I-14(16)-190-9,2(11); dây dẫn nhôm AC50/8mm²; xà đỡ kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng TCVN; sứ đứng PI-22kV Hoàng Liên Sơn; cách điện treo Polyme 22kV; tiếp địa đường dây RC-2; móng cột BTCT M200 đúc tại chỗ.

b/ Trạm biến áp: Xây dựng 1 trạm biến áp kiểu treo, đặt ngoài trời trên giá đỡ bằng thép mạ kẽm treo trên cột bê tông PC.I-14(16)-190-11 và PC.I-14-190-11; đặt 3 MBA 630kVA-22/0,4kV, 320kVA-22/0,4kV và 1 MBA 31,5kVA-22/0,4kV; tiếp địa TĐ.TBA-6.

c/ Điện hạ thế:

- Cấp điện từ trạm biến áp đến tủ điện:

+ Cấp từ máy biến áp 630KVA-22/0,4kV đến tủ đầu vào, sử dụng loại cáp Cu/XLPE/PVC, tiết diện $1 \times 300 \text{ mm}^2$ - 7 sợi (dây dẫn điện 2 sợi/phá; dây trung tính 1 sợi).

+ Cấp từ máy biến áp 320KVA-22/0,4kV đến tủ đầu vào, sử dụng loại cáp Cu/XLPE/PVC, tiết diện $1 \times 300 \text{ mm}^2$ - 3 sợi cho dây dẫn pha và Cu/XLPE/PVC, tiết diện $1 \times 150 \text{ mm}^2$ - 01 sợi cho dây dẫn trung tính.

+ Cấp từ máy biến áp 31,5KVA-22/0,4kV đến tủ đầu vào, sử dụng loại cáp Cu/XLPE/PVC, tiết diện $1 \times 35 \text{ mm}^2$ - 4 sợi (3 sợi cho dây dẫn pha, 01 sợi cho dây dẫn trung tính).

- Cấp từ sau tủ điện phân phối tới trạm bơm được hạ ngầm trong hào cáp xây có nắp tấm đan bê tông bảo vệ, phần trong nhà máy bảo vệ trong máng cáp thép mạ kẽm nhúng nóng.

d/ Hệ thống tủ điện, gồm:

- Tủ điện tổng tại trạm biến áp:
 - + 01 tủ đầu vào 1.000A-500V cho máy biến áp 630kVA.
 - + 01 tủ đầu vào 500A-500V cho máy biến áp 320kVA.
 - + 01 tủ đầu vào 60A-500V cho máy biến áp 31,5kVA.
- Tủ điện động lực và tủ bù công suất phản kháng:
 - + Tủ điện phân phối tổng PPT-1 (nguồn đến từ máy biến áp 630kVA), công suất tủ 1000A-500V.
 - + Tủ điện phân phối tổng PPT-2 (nguồn đến từ máy biến áp 320kVA), công suất tủ 500A-500V.
 - + Tủ điện phân phối tổng PPT-3 (nguồn đến từ máy biến áp 21,5kVA), công suất tủ 40A-500V.
 - + Tủ điện điều động cơ ĐK-1, ĐK-2 (điều khiển 2 động cơ 2*110kW), công suất tủ 800A-500V.
 - + Tủ điện điều động cơ ĐK-3 (điều khiển 2 động cơ 110kW+75kW), công suất tủ 630A-500V.
 - + Tủ điện bù công suất TĐB-1, Công suất tủ 450kVAr-500V.
 - + Tủ điện bù công suất TĐB-2, Công suất tủ 250kVAr-500V.

(Chi tiết hồ sơ TKBVTC kèm theo)

7. Dự toán hạng mục công trình:

Dự toán hạng mục công trình được duyệt tính theo mặt bằng giá tháng 7/2020 và các chế độ chính sách hiện hành là: 140.995.005.000 đồng.

(Một trăm bốn mươi tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, không trăm linh năm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	108.246.815.000 đ
- Chi phí thiết bị:	14.604.344.000 đ
- Chi phí quản lý dự án:	2.016.116.000 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.237.000.000 đ
- Chi phí khác:	2.795.144.000 đ
- Chi phí dự phòng:	6.095.586.000 đ

Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là: 139.807.005.000 đồng.
- Vốn ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quản lý là: 1.188.000.000 tỷ đồng (kinh phí Khảo sát, lập dự án đầu tư).

(Chi tiết xem phụ lục II và dự toán kèm theo)

Giao Chủ đầu tư cập nhật và phê duyệt dự toán gói thầu trước khi tổ chức mở thầu theo quy định hiện hành;

Điều 3. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) các gói thầu thuộc Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với nội dung như phụ lục III kèm theo.

Điều 4. Quyết định này điều chỉnh Điều 1 tại Quyết định số 4400/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/10/2016 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở NN&PTNT Hải Dương;
- Kho bạc NN tỉnh Hải Dương;
- Ban QLDAĐTXD Hải Dương;
- Lưu VT, TCTL.



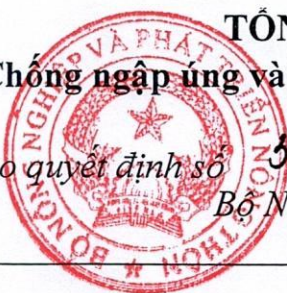
KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

(Kèm theo quyết định số **3278** /QĐ-BNN-TCTL ngày **24** / 8 /2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Nguồn vốn NS Bộ NN&PTNT (đ)	Nguồn vốn NS địa phương (đ)	Tổng cộng (đ)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		5.212.000.000	5.212.000.000
II	Chi phí xây dựng	108.246.815.000		108.246.815.000
1	Phần Thủy công	105.826.315.000		105.826.315.000
-	Đê + công dưới đê	45.329.537.000		45.329.537.000
-	Đầu mối trạm bơm Ngọc Tân	26.677.739.000		26.677.739.000
-	Công trình sau đầu mối	33.819.039.000		33.819.039.000
2	Phần Điện	2.420.500.000		2.420.500.000
III	Chi phí thiết bị	14.604.344.000		14.604.344.000
-	Phần thủy công	11.211.906.000		11.211.906.000
-	Phần điện	3.392.438.000		3.392.438.000
IV	Chi phí Quản lý dự án	2.016.116.000		2.016.116.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.049.000.000	1.188.000.000	7.237.000.000
1	Thu thập khí tượng thủy văn	10.000.000		10.000.000
2	Chi phí đánh giá tác động môi trường	300.000.000		300.000.000
3	Chi phí trích lục bản đồ địa chính, thu hồi đất	395.000.000		395.000.000
4	Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư		1.188.000.000	1.188.000.000
5	Chi phí thăm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án	52.024.000		52.024.000
6	Chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC, DT	2.999.649.000		2.999.649.000
7	Thăm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	188.000.000		188.000.000
8	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn	5.820.000		5.820.000
9	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT các gói thầu xây lắp, thiết bị	128.462.000		128.462.000
10	Giám sát thi công xây dựng	1.537.003.000		1.537.003.000
11	Giám sát thi công lắp đặt thiết bị	89.542.000		89.542.000
12	Khảo sát, lập phương án, dự toán và giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	43.500.000		43.500.000
13	Chi phí kiểm định chất lượng	300.000.000		300.000.000
VI	Chi phí khác	2.795.144.000		2.795.144.000
1	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	963.175.000		963.175.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	798.533.000		798.533.000
3	Lệ phí thẩm định BVTC	18.008.000		18.008.000
4	Lệ Phí thẩm định Dự toán	17.713.000		17.713.000
5	Lệ Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả LCNT tư vấn	5.820.000		5.820.000
6	Lệ Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả LCNT thi công xây lắp	50.000.000		50.000.000
7	Chi phí kiểm toán độc lập	532.646.000		532.646.000
8	Chi phí thăm tra, phê duyệt quyết toán hoàn thành	174.770.000		174.770.000
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu	150.000.000		150.000.000
10	Chi phí đầu nối lưới điện trung thế	25.300.000		25.300.000
11	Chi phí đóng điện, nghiệm thu, bàn giao phần điện	59.179.000		59.179.000
VII	Chi phí dự phòng	26.288.581.000		26.288.581.000
	TỔNG CỘNG	160.000.000.000	6.400.000.000	166.400.000.000

u



Phụ lục II:
DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Dự án: Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

(Kèm theo quyết định số **3278** /QĐ-BNN-TCTL ngày **24 / 8** /2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Nguồn vốn NS Bộ NN&PTNT (đ)
I	Chi phí xây dựng	108.246.815.000
1	Phần Thủy công	105.826.315.000
-	Đê + Cổng dưới đê	45.329.537.000
-	Đầu mối trạm bơm Ngọc Tân	26.677.739.000
-	Công trình sau đầu mối	33.819.039.000
2	Phần xây dựng điện	2.420.500.000
II	Chi phí thiết bị	14.604.344.000
-	Phần thủy công	11.211.906.000
-	Phần điện	3.392.438.000
III	Chi phí Quản lý dự án	2.016.116.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.237.000.000
1	Thu thập khí tượng thủy văn	10.000.000
2	Chi phí đánh giá tác động môi trường (tạm tính)	300.000.000
3	Chi phí trích lục bản đồ địa chính, thu hồi đất	395.000.000
4	Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư	1.188.000.000
5	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án	52.024.000
6	Chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC, DT	2.999.649.000
7	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	188.000.000
8	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn	5.820.000
9	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT các gói thầu xây lắp, thiết bị	128.462.000
10	Giám sát thi công xây dựng	1.537.003.000
11	Giám sát thi công lắp đặt thiết bị	89.542.000
12	Khảo sát, lập phương án, dự toán và giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	43.500.000
13	Chi phí kiểm định chất lượng (tạm tính)	300.000.000
V	Chi phí khác	2.795.144.000
1	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	963.175.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	798.533.000
3	Lệ phí thẩm định TKBVTC	18.008.000
4	Lệ Phí thẩm định Dự toán	17.713.000
5	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả LCNT tư vấn	5.820.000
6	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả LCNT thi công xây lắp	50.000.000
7	Chi phí kiểm toán độc lập	532.646.000
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán hoàn thành	174.770.000
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu	150.000.000

u

10	Chi phí đấu nối lưới điện trung thế	25.300.000
11	Chi phí đóng điện, nghiệm thu, bàn giao phần điện	59.179.000
VII	Chi phí dự phòng	6.095.586.000
-	Dự phòng khối lượng 5%	6.095.586.000
	TỔNG CỘNG	140.995.005.000

✓

Phụ lục III:

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU (ĐỢT 2)

Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

(Kèm theo Quyết định số **3278/QĐ-BNN-TC** ngày **24/8/2020** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



	Tên gói thầu	Giá gói thầu (1000đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện HĐ	Tổ chức cá nhân giám sát
I	Các gói thầu Tư vấn và phi tư vấn								
1	Gói thầu số 5: Bảo hiểm công trình xây dựng	798.533	Ngân sách Trung ương	Chào hàng cạnh tranh qua mạng	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý IV/2020	Trộn gói	720 ngày + 12 tháng bảo hành công trình.	
2	Gói thầu số 6: Kiểm toán độc lập.	532.896	Ngân sách Trung ương	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III/2022	Trộn gói	60 ngày	
3	Gói thầu số 7: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng.	300.000	Ngân sách Trung ương	Chỉ định thầu trong nước theo quy trình rút gọn	Thương thảo hợp đồng	Quý IV/2020	Trộn gói	Từ khi thi công đến khi hoàn thành công trình	
II	Các gói thầu xây lắp								

u

1	Gói thầu số 8: Thi công xây dựng, và gia cố mặt đê đoạn K0 -:- K5+911 đê Tả Thuồng; Điểm canh đê tại K5+118; xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công sau Đỉnh tại K5+154 đê tả Thuồng.	48.031.831	Ngân sách Trung ương	Đầu thầu rộng rãi trong nước	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III/2020	Theo đơn giá cố định	720 ngày	Tổng cục Thủy lợi
2	Gói thầu số 9: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công trình khu đầu mối trạm bơm Ngọc Tân.	45.541.680	Ngân sách Trung ương	Đầu thầu rộng rãi trong nước	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III/2020	Theo đơn giá cố định	720 ngày	Tổng cục Thủy lợi
3	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công trình sau đầu mối trạm bơm Ngọc Tân.	35.445.506	Ngân sách Trung ương	Đầu thầu rộng rãi trong nước	01 giai đoạn 02 túi hồ sơ	Quý III/2020	Theo đơn giá cố định	720 ngày	Tổng cục Thủy lợi

*Ghi chú: Giá gói thầu số 8, 9, 10 đã bao gồm chi phí dự phòng khối lượng 5%.